

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG
TRƯỜNG THỊNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
Đã được kiểm toán**

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (tên gọi cũ: Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Ne) là doanh nghiệp được tách ra từ Công ty Cổ phần Tấn Phát, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 6101177237 đăng ký lần đầu ngày 21/05/2014, đăng ký thay đổi lần 08 ngày 06/01/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6101177237 thay đổi lần 08 ngày 06/01/2021 là 284.904.000.000 VND (Hai trăm tám mươi bốn tỷ, chín trăm lẻ bốn triệu đồng chẵn).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại sàn giao dịch HOSE với mã chứng khoán TTE.

Trụ sở chính của Công ty tại 507 Duy Tân, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đinh Xuân Hoàng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Quân	Thành viên
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Trần Văn Hải	Thành viên
Ông Trần Quang Chung	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 18/01/2021)

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Quang Chung	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 04/01/2021)
Ông Nguyễn Văn Quân	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 04/01/2021)
Ông Hoàng Hữu Điền	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hoàng Minh Sang	Trưởng ban kiểm soát
Bà Lê Thị Hạnh	Thành viên
Ông Lê Quốc Anh	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH
507 Duy Tân, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Kon Tum, ngày 24 tháng 03 năm 2022

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quân



Số : 371/BCKT/TC/NV7

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh lập ngày 24/03/2022, được trình bày từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng năm 2020 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần vào ngày 28/04/2021.



TRẦN TRÍ DŨNG

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHNKT số: 0895-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

TRẦN MẠNH ĐỨC

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHNKT số: 4884-2019-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

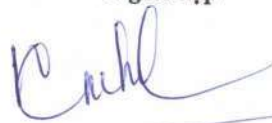
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		64.171.163.952	61.261.805.077
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	52.934.396.847	14.201.754.787
1. Tiền	111		52.934.396.847	14.201.754.787
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.101.538.244	46.691.230.562
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	10.091.101.644	10.811.965.610
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	1.001.436.600	603.888.905
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	9.000.000	35.275.376.047
III. Tài sản ngắn hạn khác	150		135.228.861	368.819.728
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	135.228.861	368.819.728
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		685.025.275.922	453.538.046.221
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		53.747.965	217.033.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	53.747.965	217.033.000
II. Tài sản cố định	220		276.371.211.107	292.586.816.672
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	276.371.211.107	292.586.816.672
- Nguyên giá	222		474.182.872.118	473.194.191.404
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(197.811.661.011)	(180.607.374.732)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	407.020.000.000	159.650.888.401
1. Đầu tư vào công ty con	251		234.220.000.000	170.520.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		172.800.000.000	-
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(10.869.111.599)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.580.316.850	1.083.308.148
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	1.580.316.850	1.083.308.148
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		749.196.439.874	514.799.851.298

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		455.131.394.123	241.726.271.280
I. Nợ ngắn hạn	310		50.069.426.451	51.526.271.280
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	339.180.586	436.484.168
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.09	4.522.758.517	8.332.234.037
3. Phải trả người lao động	314		345.912.239	393.867.194
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	13.041.941.631	1.566.760.667
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	1.614.019.228	6.940.710.964
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	30.200.000.000	33.850.000.000
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.614.250	6.214.250
II. Nợ dài hạn	330		405.061.967.672	190.200.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	405.061.967.672	190.200.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		294.065.045.751	273.073.580.018
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	294.065.045.751	273.073.580.018
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		284.904.000.000	284.904.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		284.904.000.000	284.904.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.161.045.751	(11.830.419.982)
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(11.830.419.982)	8.623.666.364
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		20.991.465.733	(20.454.086.346)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		749.196.439.874	514.799.851.298

Người lập



Nguyễn Thị Kim Long

Kế toán trưởng



Hoàng Hữu Điền

Kon Tum, ngày 24 tháng 03 năm 2022



Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quân

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	64.885.743.669	50.068.213.963
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		64.885.743.669	50.068.213.963
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	22.965.250.785	29.848.291.798
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		41.920.492.884	20.219.922.165
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	85.789.167	30.500.591
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	17.325.118.285	36.599.377.600
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27.734.862.212	25.730.266.001
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	3.374.239.791	3.287.956.262
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.306.923.975	(19.636.911.106)
11. Thu nhập khác	31	VI.05	54.000	26.516.327
12. Chi phí khác	32	VI.06	196.107.414	843.691.565
13. Lợi nhuận khác	40		(196.053.414)	(817.175.238)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21.110.870.561	(20.454.086.344)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	119.404.828	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		20.991.465.733	(20.454.086.344)

Kon Tum, ngày 24 tháng 03 năm 2022

Người lập

Nguyễn Thị Kim Long

Kế toán trưởng

Hoàng Hữu Điền

Tổng Giám đốc



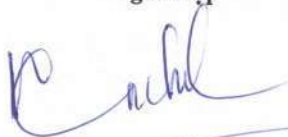
Nguyễn Văn Quân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	21.110.870.561	(20.454.086.344)
2. Điều chỉnh cho các khoản		27.796.215.397	61.124.481.492
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	17.204.286.279	24.555.604.483
- Các khoản dự phòng		(10.869.111.599)	10.869.111.599
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(85.789.167)	(30.500.591)
- Chi phí lãi vay	06	21.546.829.884	25.730.266.001
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	48.907.085.958	40.670.395.148
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	35.752.977.353	(29.262.921.813)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	5.095.034.515	(3.599.780.095)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(263.417.835)	484.845.420
- Tiền lãi vay đã trả	14	(30.066.920.994)	(18.843.948.546)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(688.625.390)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(600.000)	(172.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	58.735.533.607	(10.724.209.886)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(988.680.714)	(850.290.909)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(21.263.617.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	63.266.264.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(236.500.000.000)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	85.789.167	30.500.591
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(237.402.891.547)	41.182.856.682
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	249.900.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(32.500.000.000)	(19.550.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(17.094.240.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	217.400.000.000	(36.644.240.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	38.732.642.060	(6.185.593.204)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	14.201.754.787	20.387.347.991
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	52.934.396.847	14.201.754.787

Người lập



Nguyễn Thị Kim Long

Kế toán trưởng



Hoàng Hữu Điền



Kon Tum, ngày 24 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (tên gọi cũ: Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Ne) là doanh nghiệp được tách ra từ Công ty Cổ phần Tấn Phát, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 6101177237 đăng ký lần đầu ngày 21/05/2014, đăng ký thay đổi lần 08 ngày 06/01/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6100221010 thay đổi lần 08 ngày 06/01/2021 là 284.904.000.000 VND (Hai trăm tám mươi bốn tỷ, chín trăm lẻ bốn triệu đồng chẵn).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại sàn giao dịch HOSE với mã chứng khoán TTE.

Trụ sở chính của Công ty tại 507 Duy Tân, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 43 người (tại ngày 01/01/2021 là 41 người).

Công ty đang quản lý và vận hành 02 dự án:

- Nhà máy thủy điện Đăk Ne theo Giấy chứng nhận đầu tư số 38121000013 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum cấp lần đầu ngày 29/04/2008, điều chỉnh lần thứ 05 theo quyết định 1165/QĐ-UBND ngày 10/12/2021, quy mô công suất 8.1 MW, thời gian thực hiện dự án: 49 năm (bốn mươi chín năm) kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu;
- Nhà máy thủy điện Tà Vi theo Giấy chứng nhận đầu tư số 21/CN-UBND do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam cấp lần đầu ngày 11/05/2009, điều chỉnh lần thứ 05 ngày 31/12/2019 với mã số dự án 5200631540, quy mô công suất 3 MW, thời gian thực hiện dự án: 50 năm (năm mươi năm) kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Thủy lợi) ;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện ;
- Khai thác cát, đá và sỏi, đất sét ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống ;

- Bán buôn nhiều liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng : hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (thủy lợi, điện, cấp thoát nước và viễn thông).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại thời điểm 31/12/2021, Công ty bao gồm trụ sở chính tại 507 Duy Tân, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum; các Công ty con, công ty liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên công ty, đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu
Công ty con			
Công ty TNHH Trung Việt	507 Duy Tân, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	98%
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Điện Bình Thủy Lâm Đồng	Thôn 16, xã Lộc Thành, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	31,18%
Công ty Cổ phần Thủy điện Huổi Vang – Thành Bưởi	Số nhà 48, Tổ dân phố 6, Phường Thanh Bình, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	38,40%
Công ty Cổ phần Thủy điện Đá Đen	Số 54 Nguyễn Bình Khiêm, Phường 8, TP Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	43%
Đơn vị trực thuộc			
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh tại Quảng Nam	Thôn 2 xã Trà Giác, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh tại Đà Nẵng	Tầng 4 tòa nhà Ricco, 363 Nguyễn Hữu Thọ, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng		

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán giữa niên độ này, Công ty lập Báo cáo tài chính từ 01/01/2021 đến 30/06/2021.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo kế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính riêng tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính riêng tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

3. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ,

- Máy móc, thiết bị 03- 20 năm
- Phương tiện vận tải 06 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng 03 - 08 năm

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;

- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn sản phẩm điện bao gồm: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung và các chi phí khác được ghi nhận phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phân ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thu nhập chịu thuế của Công ty là thu nhập từ hoạt động kinh doanh của nhà máy thủy điện Đăk Ne và nhà máy thủy điện Tà Vi. Do Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (tên cũ là Công ty Thủy điện Đăk Ne) được tách ra từ Công ty Cổ phần Tấn Phát và nhà máy Thủy điện Đăk Ne, sau đó bàn giao lại cho Công ty Thủy điện Đăk Ne vận hành. Theo quy định tại khoản 3 điều 20, nghị định số 118/2013/NĐ-CP quy định về kế thừa các ưu đãi thì thu nhập từ nhà máy thủy điện Đăk Ne được kế thừa toàn bộ ưu đãi thuế TNDN còn lại của Công ty Cổ phần Tấn Phát, cụ thể:

- Áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 11 năm kể từ năm 2014
- Giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo theo kể từ năm 2014

Năm 2021 là năm thứ 8 Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp đối với hoạt động của nhà máy Thủy điện Đăk Ne.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% với thu nhập từ các hoạt động khác.

Năm 2021, Công ty được giảm 30% thuế TNDN phải nộp theo hướng dẫn của nghị quyết số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021, áp dụng đối với doanh nghiệp có doanh thu tính thuế năm 2021 không quá 200 tỷ và doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021 giảm so với doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2019.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

(*) Trong đó

- Số đã thực nộp	688.625.390
- Điều chỉnh giảm khác	143.905.957
Cộng	832.531.347

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10 . Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí lãi vay phải trả	6.124.541.631	1.566.760.667
Chi phí phát hành trái phiếu	6.917.400.000	-
Cộng	13.041.941.631	1.566.760.667

11 . Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2021	01/01/2021
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	2.564	167.680
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	1.614.016.664	6.940.543.284
+ Chi phí lãi vay phải trả	-	6.889.839.746
+ Phải trả phải nộp khác	1.614.016.664	50.703.538
Cộng	1.614.019.228	6.940.710.964

12 . Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2021	Tăng trong năm	Giảm trong năm	01/01/2021
12.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	30.200.000.000	54.300.000.000	57.950.000.000	33.850.000.000
a, Vay ngắn hạn	-	-	-	-
b, Nợ dài hạn đến hạn trả	30.200.000.000	54.300.000.000	57.950.000.000	33.850.000.000
Ngân hàng NN & PT NT				
- Chi nhánh Kon Tum (1)	5.800.000.000	5.800.000.000	5.250.000.000	5.250.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á				
- CN Hà Nội (2)	-	-	28.600.000.000	28.600.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á				
- CN Đà Nẵng (2)	24.400.000.000	48.500.000.000	24.100.000.000	-
c, Các khoản nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	-	-
12.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	405.061.967.672	384.100.000.000	169.238.032.328	190.200.000.000
a, Vay dài hạn	161.500.000.000	134.200.000.000	162.900.000.000	190.200.000.000
Ngân hàng NN & PT NT				
- Chi nhánh Kon Tum (1)	51.700.000.000		5.800.000.000	57.500.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á				
- CN Hà Nội (2)	-	-	132.700.000.000	132.700.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á				
- CN Đà Nẵng (2)	109.800.000.000	134.200.000.000	24.400.000.000	-
b, Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-

c, Trái phiếu phát hành	243.561.967.672	249.900.000.000	6.338.032.328	-
<i>Trái phiếu phát hành (3)</i>	<i>243.561.967.672</i>	<i>249.900.000.000</i>	<i>6.338.032.328</i>	-
12.3 Số có khả năng trả nợ	435.261.967.672			224.050.000.000
a, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	30.200.000.000			33.850.000.000
b, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	405.061.967.672			190.200.000.000

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay và nợ thuê tài chính:

(1) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Kon Tum theo hợp đồng tín dụng số 01/2016/HĐTD-TV ngày 28/12/2016 với thời hạn vay cho vay 144 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, với mục đích sử dụng để thanh toán chi phí mua lại toàn bộ nhà máy thủy điện Tà Vi theo Hợp đồng chuyển nhượng nhà máy Thủy điện Tà Vi số 01/2016/HĐCN/NV-ĐN ngày 04/11/2016 giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Ne (nay là Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh) và Công ty TNHH Nước Vin. Khoản vay này chịu lãi suất theo hình thức thả nổi, được điều chỉnh tối đa 3 tháng 1 lần. Kỳ hạn trả nợ gốc và lãi là 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là 100% giá trị công trình Thủy điện Tà Vi tại thôn 2 xã Trà Giác, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam.

(2) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 031-14/HĐTDH ngày 31/12/2014 với thời hạn vay cho vay 144 tháng, với mục đích tái tài trợ và sửa chữa nhà máy thủy điện Đắk Ne. Lãi suất vay là lãi biến động và kỳ điều chỉnh được quy định trên từng giấy nhận nợ, lãi suất áp dụng theo thông báo của VAB tại thời điểm giải ngân và được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ giá trị nhà máy thủy điện Đắk Ne. Năm 2021, Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội chuyển khoản cho vay về cho chi nhánh Đà Nẵng quản lý.

(3) Theo hợp đồng dịch vụ phát hành trái phiếu riêng lẻ số 510/2021/HĐĐL/NSI-TTE ngày 05/10/2021 giữa công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh và Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia và Báo cáo kết quả chào bán trái phiếu riêng lẻ số 27/2021/BC-TTE ngày 18/12/2021: mã trái phiếu: TTEH2124001; hình thức trái phiếu: bút toán ghi sổ; hình thức phát hành: chào bán riêng lẻ; phương thức phát hành: đại lý phát hành; loại chứng khoán: trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và bảo đảm bằng tài sản; mệnh giá trái phiếu: 100.000.000 đồng/trái phiếu; số lượng trái phiếu chào bán: 2.500 trái phiếu; số liệu trái phiếu phát hành thành công: 2.499 trái phiếu; kỳ hạn trái phiếu: 36 tháng kể từ ngày phát hành, ngày phát hành 19/10/2021, ngày đáo hạn 19/10/2024; lãi suất danh nghĩa trái phiếu: 11%/năm; lãi suất thực tế phát hành: 11%/năm; kỳ hạn trả lãi: 6 tháng; số lượng nhà đầu tư tham gia mua trái phiếu: 82 nhà đầu tư; mục đích phát hành: bổ sung nguồn vốn cho hoạt động đầu tư; tài sản đảm bảo là 15 triệu cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt có giá trị 442,5 tỷ đồng (theo chứng thư thẩm định giá số 58.2/2021/CTTĐG-CPAHN do Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội phát hành ngày 05/10/2021).

13 . Vốn chủ sở hữu

13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 01/01/2020	284.904.000.000	-	-	25.717.906.362	310.621.906.362
Tăng vốn trong năm				(20.454.086.344)	(20.454.086.344)
<i>Lãi/ (lỗ) trong năm</i>				<i>(20.454.086.344)</i>	<i>(20.454.086.344)</i>
Giảm vốn trong năm				17.094.240.000	17.094.240.000
<i>Chia cổ tức</i>				<i>17.094.240.000</i>	<i>17.094.240.000</i>
Số dư 31/12/2020	284.904.000.000	-	-	(11.830.419.982)	273.073.580.018

Số dư 01/01/2021	284.904.000.000	-	-	(11.830.419.982)	273.073.580.018
Tăng vốn trong năm				20.991.465.733	20.991.465.733
Lãi/ (lỗ) trong năm				20.991.465.733	20.991.465.733
Giảm vốn trong năm		-	-	-	-
Số dư 31/12/2021	284.904.000.000	-	-	9.161.045.751	294.065.045.751

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty Cổ phần Đầu tư & TM XNK HFC Việt Nam	13.500.000.000	13.500.000.000
Ông Lê Minh Đôn	12.520.300.000	12.520.300.000
Bà Lê Thị Hạnh	12.500.000.000	12.500.000.000
Bà Nguyễn Thu Hằng	13.675.000.000	13.675.000.000
Các cổ đông khác	232.708.700.000	232.708.700.000
Cộng	284.904.000.000	284.904.000.000

13.3. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	284.904.000.000	284.904.000.000
+ Vốn góp cuối năm	284.904.000.000	284.904.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải chia	0	17.094.240.000

13.4. Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.490.400	28.490.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	28.490.400	28.490.400
- Cổ phiếu phổ thông	28.490.400	28.490.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.490.400	28.490.400
- Cổ phiếu phổ thông	28.490.400	28.490.400
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD RIÊNG

Đơn vị tính: Đồng

1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán điện		
- Nhà máy thủy điện Đăk Ne	53.091.072.012	41.108.359.161
- Nhà máy thủy điện Tà Vi	11.794.671.657	8.959.854.802
Cộng	64.885.743.669	50.068.213.963

2 . Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán điện		
- Nhà máy thủy điện Đăk Ne	16.373.404.702	23.854.790.912
- Nhà máy thủy điện Tà Vi	6.591.846.083	5.993.500.886
Cộng	22.965.250.785	29.848.291.798

	Năm nay	Năm trước
3 . Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	85.789.167	30.500.591
Cộng	85.789.167	30.500.591
4 . Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	27.734.862.212	25.730.266.001
- Dự phòng giảm giá đầu tư	-	10.869.111.599
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	(10.869.111.599)	-
- Chi phí phát hành trái phiếu	459.367.672	
Cộng	17.325.118.285	36.599.377.600
5 . Thu nhập khác		
- Xử lý công nợ		24.837.536
- Thu nhập khác	54.000	1.678.791
Cộng	54.000	26.516.327
6 . Chi phí khác		
- Các khoản phạt vi phạm hành chính	187.251.572	106.174.906
- Xử lý công nợ	-	603.094.776
- Chi phí khác	8.855.842	134.421.883
Cộng	196.107.414	843.691.565
7 . Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	2.192.217.780	1.975.645.943
- Chi phí đồ dùng văn phòng	10.034.935	7.769.388
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	188.531.820	188.531.820
- Thuế, phí và lệ phí	18.376.646	17.271.027
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.324.311	446.145.924
- Chi phí bằng tiền khác	941.754.299	652.592.160
Cộng	3.374.239.791	3.287.956.262
8 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế	21.110.870.561	(20.454.086.344)
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	(20.257.978.930)	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	196.107.414	-
+ <i>Chi phí không được trừ</i>	196.107.414	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	20.454.086.344	-
+ <i>Chuyển lỗ các năm trước</i>	20.454.086.344	-
c. Thu nhập chịu thuế TNDN (a)+(b)	852.891.631	(20.454.086.344)
d. Thuế TNDN theo thuế suất thông thường {(c)*(20%)}	170.578.326	-
e. Thuế TNDN được giảm theo nghị định 92/2021/NĐ-CP do ảnh hưởng của Covid 19 {(e)*30%}	51.173.498	-
f. Thuế TNDN phải nộp	119.404.828	-

9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.034.935	7.769.388
Chi phí nhân công	4.797.422.765	4.598.525.703
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.204.286.279	24.555.604.483
Chi phí dịch vụ mua ngoài	965.078.610	1.798.142.447
Chi phí khác bằng tiền	3.362.667.987	2.176.206.040
Cộng	26.339.490.576	33.136.248.061

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan

3.1 Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Công ty TNHH Trung Việt và các công ty liên doanh, liên kết.

3.2 Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Nội dung	Năm nay
a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
1	Công ty Cổ phần Điện Bình Thủy Lâm Đồng	Đầu tư, góp vốn	68.640.000.000
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Huổi Vàng – Thành Bưởi	Đầu tư, góp vốn	42.240.000.000
3	Công ty Cổ phần Thủy điện Đá Đen	Đầu tư, góp vốn	61.920.000.000
b, Tạm ứng			
1	Ông Hoàng Hữu Điền	Tạm ứng	2.148.178.122
2	Ông Hoàng Hữu Điền	Hoàn ứng	3.878.742.729
3	Ông Trần Quang Chung (Miễn nhiệm ngày 04/01/2021)	Hoàn ứng	301.918.900

3.3 Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

TT	Các bên liên quan	31/12/2021	01/01/2021
a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
1	Công ty Cổ phần Điện Bình Thủy Lâm Đồng	68.640.000.000	
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Huổi Vàng – Thành Bưởi	42.240.000.000	
3	Công ty Cổ phần Thủy điện Đá Đen	61.920.000.000	
b, Tạm ứng			
1	Ông Hoàng Hữu Điền	-	1.730.564.607
2	Ông Trần Quang Chung (Miễn nhiệm ngày 04/01/2021)	-	301.918.900
	Cộng	-	2.032.483.507

3.4 Giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm:

TT	Bộ phận	Chức danh	Thu nhập
1	Hội đồng quản trị		300.000.000
	- Ông Đinh Xuân Hoàng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	120.000.000
	- Ông Nguyễn Văn Quân	Thành viên	60.000.000
	- Ông Trần Văn Hải	Thành viên	60.000.000
	- Bà Lê Thị Thu Hường	Thành viên	60.000.000
2	Ban Tổng Giám đốc		431.800.000
	- Ông Nguyễn Văn Quân	Tổng Giám đốc	30.000.000
	- Ông Hoàng Hữu Điền	Phó Tổng Giám đốc	401.800.000
3	Ban Kiểm soát		156.000.000
	- Ông Hoàng Minh Sang	Trưởng ban kiểm soát	84.000.000
	- Bà Lê Thị Hạnh	Thành viên	36.000.000
	- Ông Lê Quốc Anh	Thành viên	36.000.000
	Cộng		887.800.000

4 . Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhà máy thủy điện của Công ty được xây dựng và vận hành tại tỉnh Kon Tum (nhà máy thủy điện Đăk Ne) và tỉnh Quảng Nam (nhà máy thủy điện Tà Vi), do đó Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực chi tiết được trình bày tại phụ lục số 01 (trang 29-30)

5 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam.

6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Người lập



Nguyễn Thị Kim Long

Kế toán trưởng



Hoàng Hữu Điền

Kon Tum, ngày 24 tháng 03 năm 2022



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Quân

Phụ lục số 01: Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Chi tiêu	Đơn vị tính: đồng	
	Tại tỉnh Kon Tum (Đăk Ne)	Tại tỉnh Quảng Nam (Tà Vi)
Năm 2020		Cộng
Doanh thu bán hàng	41.108.359.161	8.959.854.802
Tổng doanh thu bộ phận	41.108.359.161	8.959.854.802
Kết quả kinh doanh bộ phận	17.253.568.249	2.966.353.916
Chi phí phân bổ	30.751.922.325	9.104.910.946
Chi phí không phân bổ	-	-
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh	(13.498.354.076)	(6.138.557.030)
Thu nhập khác	21.771.152	4.745.175
Chi phí khác	692.710.467	150.981.098
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế	(14.169.293.391)	(6.284.792.953)
Năm 2021		(20.454.086.344)
Doanh thu bán hàng	53.091.072.012	11.794.671.657
Tổng doanh thu bộ phận	53.091.072.012	11.794.671.657
Kết quả kinh doanh bộ phận	36.717.667.310	5.202.825.574
Chi phí phân bổ	15.503.438.421	5.110.130.488
Chi phí không phân bổ	-	-
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh	21.214.228.889	92.695.086
Thu nhập khác	44.184	9.816
Chi phí khác	160.459.791	35.647.623
Thuế thu nhập doanh nghiệp	97.699.895	21.704.933
Lợi nhuận thuần sau thuế	20.956.113.388	35.352.345
		20.991.465.733

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH

507 Duy Tân, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Phụ lục số 01: Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**Tại ngày 31/12/2020**

Tài sản của bộ phận	204.544.169.289	85.667.510.075	290.211.679.365
Tài sản không phân bổ	-	-	224.588.171.933
Tổng tài sản	198.468.640.918	43.257.630.362	514.799.851.298
Nợ phải trả của bộ phận	-	-	241.726.271.280
Các khoản nợ không phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả	198.468.640.918	43.257.630.362	241.726.271.280

Tại ngày 31/12/2021

Tài sản của bộ phận	81.584.387.575	192.139.535.944	273.723.923.519
Tài sản không phân bổ	-	-	475.472.516.355
Tổng tài sản	372.399.424.804	82.731.969.319	749.196.439.874
Nợ phải trả của bộ phận	-	-	455.131.394.123
Các khoản nợ không phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả	372.399.424.804	82.731.969.319	455.131.394.123

